



Ảnh hưởng của quản trị công ty đến mức độ công bố thông tin công cụ tài chính của ngân hàng thương mại tại Việt Nam

NGUYỄN THỊ THU HIỀN *

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 11/09/2023 Ngày nhận lại: 07/12/2023 Duyệt đăng: 07/12/2023 Mã phân loại JEL: D22; G21; M41. Từ khóa: Công cụ tài chính; Kế toán; IFRS7; Quản trị công ty; Ngân hàng thương mại. Keywords: Financial Instrument; Accounting; IFRS7; Corporate Governance; Commercial Bank.	Bài viết đo lường mức độ công bố thông tin về công cụ tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam và khám phá ảnh hưởng của quản trị công ty đến mức độ công bố này. Bằng phương pháp phân tích nội dung toàn diện, danh mục 115 mục tin về công cụ tài chính được xây dựng dựa trên chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế số 7 và phù hợp với các quy định của Việt Nam. Các kiểm định F, Breusch-Pagan và Hausman giúp lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp với dữ liệu thu thập từ 299 báo cáo tài chính của 23 ngân hàng, giai đoạn 2010–2022. Kết quả chỉ ra mức độ công bố thông tin về công cụ tài chính của ngân hàng trung bình đạt 48% và khá khác nhau giữa các ngân hàng. Mô hình Bình phương tối thiểu tổng quát (Generalized Least Squares – GLS) là lựa chọn thích hợp để ước lượng kết quả. Kết quả cho thấy sự ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài, vai trò kép và quy mô Ủy ban Kiểm toán đến thực hành công bố về công cụ tài chính của các ngân hàng, nhưng chưa tìm thấy bằng chứng của quy mô hội đồng và thành viên độc lập. Bài viết đóng góp cho lý thuyết báo cáo tài chính về mối quan hệ giữa quản trị công ty và công bố thông tin công cụ tài chính, đồng thời bổ sung bằng chứng giải thích sự lựa chọn chính sách kế toán bởi lý thuyết ủy nhiệm và tín hiệu. Hàm ý thực tiễn của nghiên cứu là Việt Nam cần thiết ban hành chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các ngân hàng cần giám sát tốt hơn việc công bố thông tin về đối tượng kế toán quan trọng này. Abstract This study aims to measure the financial instrument disclosure (FID) level in Vietnam commercial banks and to investigate its relationship

* Tác giả liên hệ.

Email: hienntt@ueh.edu.vn (Nguyễn Thị Thu Hiền).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Thị Thu Hiền. (2023). Ảnh hưởng của quản trị công ty đến mức độ công bố thông tin công cụ tài chính của ngân hàng thương mại tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 34(11), 54–70.

with corporate governance. The FID Index of 115 items was formed based on IFRS 7, Vietnam financial instrument disclosure requirements, and content analysis method. The authors use a sample of 299 bank-year observations for banks over the period 2010–2022. This paper performs the F-test, Breusch-Pagan and Hausman test to identify the appropriate regression model. The findings indicate that the level of financial instrument disclosure provided by the sample banks is relatively low with only 48% of related items being supplied. This article employs regression analyses with the Generalized Least Squares (GLS) model to examine the impact of corporate governance characteristics on banks' financial instrument disclosure levels. The findings show that this level has a statistical association with foreign ownership, role duality, and audit committee size. However, the study fails to document its significant associations with board size, and board independence. This article contributes to the literature on the relationship between corporate governance and financial instrument disclosure, and adds evidence about the application of agency theory and signaling theory in accounting policy choice. Research results show that Vietnam should soon issue accounting standards for financial instruments. Banks should better monitor the disclosure of financial instrument information.

1. Giới thiệu

Nghiên cứu thông tin bất cân xứng gợi ý rằng công bố thông tin đầy đủ mang lại lợi ích cho doanh nghiệp nhờ giảm tính không chắc chắn, giảm chi phí vốn (Botosan, 1997). Công bố thông tin về công cụ tài chính (CCTC) là chủ đề phức tạp bởi các yếu tố không chắc chắn vốn có và doanh nghiệp thường gặp khó khăn khi thực hiện các yêu cầu liên quan (Bhamornsiri & Schroeder, 2004). CCTC thường chiếm khoảng 90% các mục trên Báo cáo tài chính (BCTC), nên lý thuyết về công bố CCTC có vị trí quan trọng trong lý thuyết BCTC (Bischof, 2009).

Lopes và Rodrigues (2007) là một trong các nghiên cứu đầu tiên về lý thuyết này được thực hiện sau khi các chuẩn mực kế toán quốc tế về CCTC được ban hành. Đến nay, có các nghiên cứu trên thế giới về công bố CCTC ngân hàng, như Tahat và cộng sự (2016), Al-Maghzom và cộng sự (2016), Elghaffar (2019), Mnif và Znazen (2020), Yamani và cộng sự (2021) và Allini và cộng sự (2020). Gần đây hơn, tại Việt Nam, Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ công bố CCTC ngân hàng. Trong đó, hai nghiên cứu bao gồm Mnif và Znazen (2020) và Yamani và cộng sự (2021) có xem xét ảnh hưởng của quản trị công ty đến công bố CCTC ngân hàng đều được nghiên cứu ở các quốc gia phát triển là Canada và các quốc gia thuộc Hội đồng hợp tác Vùng Vịnh. Các nghiên cứu còn lại hoặc chỉ xem xét công bố rủi ro hay chưa chú trọng yếu tố quản trị công ty. Bên cạnh đó, các nghiên cứu trước cho rằng cho rằng quản trị công ty là yếu tố quan trọng trong thực thi công bố thông tin kế toán, như Al-akra và cộng sự (2010), Al-Sartawi và cộng sự (2016), Ebrahim & Fattah (2015), Juhmani (2017). Cụ thể, Al-akra và cộng sự (2010) cho rằng cải cách quản trị công ty thông qua ủy ban kiểm toán là yếu tố quyết định quan trọng đối với việc tuân thủ các yêu cầu công bố thông tin bắt buộc. Mức độ quản trị công ty có mối quan hệ đáng kể với mức độ tuân thủ

công bố thông tin theo chuẩn mực kế toán quốc tế số 1 (Al-Sartawi và cộng sự, 2016). Các công ty có mức độ sở hữu tổ chức cao hơn và đại diện nước ngoài trong hội đồng quản trị có nhiều khả năng tuân thủ IFRS hơn về yêu cầu công bố thông tin (Ebrahim & Fattah, 2015). Với bằng chứng thực nghiệm, Juhmani (2017) chỉ ra rằng có mối liên hệ tích cực đáng kể giữa chỉ số công bố thông tin và tính độc lập của HĐQT, tính độc lập của ủy ban kiểm toán. Bài viết tập trung xem xét ảnh hưởng của quản trị công ty đến mức độ công bố CCTC của ngân hàng trong bối cảnh Việt Nam bởi các lý do sau.

Thứ nhất, Để xây dựng thang đo mức độ công bố CCTC, các nghiên cứu trước dựa vào chuẩn mực kế toán quốc tế về công bố CCTC, như Yamani và cộng sự (2021), Mnif và Znazen (2020), Alhazaimah và cộng sự (2014), Lopes và Rodrigues (2007); hay căn cứ vào chuẩn mực quốc gia, như Tahat và cộng sự (2016), Taylor và cộng sự (2008). Abdulah và cộng sự (2016) đã kết hợp danh mục FID của nhiều nghiên cứu trước. Probohudono và cộng sự (2019), Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) đã thiết lập danh mục FID dựa vào thang đo của nghiên cứu trước và điều chỉnh theo chuẩn mực hiện hành. Kết quả cho thấy, giữa các nghiên cứu, danh mục tin về FID rất khác nhau về quy mô, phân loại và nội dung mục tin. Tại Việt Nam, Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) là nghiên cứu đầu tiên về lý thuyết này, đã xây dựng danh mục FID bằng cách căn cứ nghiên cứu trước, bao gồm Birt và cộng sự (2013), Tahat và cộng sự (2016) phân loại các nhóm mục tin về CCTC, từ đó sắp xếp các quy định của Việt Nam theo các nhóm này. Do vậy, thang đo mức độ công bố CCTC của nghiên cứu chưa gắn với yêu cầu mới nhất của IFRS7 về bản chất và rủi ro của CCTC.

Thứ hai, khi khám phá các yếu tố xác định mức độ công bố CCTC, nghiên cứu trước cho kết quả hỗn hợp, đặc biệt yếu tố quản trị công ty, điển hình như Malaquias và Lemes (2013), Al-Maghzom và cộng sự (2016), Agyei-Mensah (2017), Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022). Malaquias và Lemes (2013) cho rằng các doanh nghiệp có quản trị công ty mạnh lại có mức độ công bố thấp. Mnif và Znazen (2020) chứng minh quy mô hội đồng quản trị tác động tích cực, nhưng Al-Maghzom và cộng sự (2016) chỉ ra ảnh hưởng ngược lại. Trong khi Agyei-Mensah (2017) không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ này, còn Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) chưa đánh giá ảnh hưởng của quản trị công ty.

Nghiên cứu công bố CCTC là chủ đề khó (Bischof, 2009) vì đây là đối tượng kế toán phức tạp, đòi hỏi nhiều xét đoán và doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khi thực hành các quy định (Bhamornsiri & Schroeder, 2004). Hellman và cộng sự (2018) nhấn mạnh tính khó đo lường công bố CCTC theo IFRS7. Chính vì vậy, ngay cả các quốc gia cùng áp dụng IFRS7, nhưng thực hành công bố CCTC của các ngân hàng chưa cao và khác nhau. Điển hình như tại Jordan, mức độ công bố 47% (Tahat và cộng sự, 2016), tại Canada là 77% (Mnif & Znazen, 2020). Điều này được giải thích do tính phức tạp của kế toán CCTC, chuẩn mực chỉ đưa ra nguyên tắc, nên thi hành sẽ khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh về không gian và thời gian. Do vậy, việc xem xét chủ đề này trong bối cảnh cụ thể luôn đóng góp cho lý thuyết về BCTC. Bài viết này bổ sung lý thuyết với chủ đề CCTC trong bối cảnh Việt Nam (nơi chưa áp dụng IFRS). Trước hết, nghiên cứu này xây dựng danh mục tin về FID. Tiếp theo, dựa vào danh mục này, nghiên cứu thực hiện đo lường mức độ thực hành của các ngân hàng Việt Nam về CCTC và xem xét tác động của quản trị công ty đến mức độ này.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Yêu cầu công bố thông tin về công cụ tài chính.

Chuẩn mực kế toán quốc tế số 32 - “Công cụ tài chính: Trình bày” đã định nghĩa CCTC là hợp đồng làm tăng tài sản tài chính của một bên và tăng nợ phải trả tài chính hoặc vốn chủ sở hữu của bên còn lại. CCTC là hợp đồng mà các bên cùng thỏa thuận trực tiếp hoặc được quy định bởi bên phát hành về phương thức trao đổi các luồng tiền hay CCTC khác trong tương lai. Giá trị của CCTC phụ thuộc vào cam kết thanh toán của người phát hành, tính thanh khoản của tài sản cơ sở cũng như các yếu tố thị trường. Các hoạt động ngân hàng chủ yếu gắn với việc tạo lập và sử dụng các CCTC, gồm: (1) tài sản tài chính từ các hoạt động tín dụng, kinh doanh chứng khoán, ngoại hối; (2) nợ phải trả tài chính từ phát hành trái phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi, huy động tiền gửi khách hàng; và (3) vốn chủ sở hữu từ phát hành công cụ vốn.

Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng và Ngân hàng Trung ương của các quốc gia luôn đặt ra yêu cầu khác nhau đối với công bố thông tin trên BCTC nhằm bảo vệ người gửi tiền và tránh rủi ro làm đổ vỡ hệ thống ngân hàng. Ở góc độ vi mô, công bố thông tin quan trọng, giúp ngân hàng dễ dàng tiếp cận với các nguồn tài chính trên thị trường, giảm chi phí huy động vốn, mở rộng thị phần, tăng khả năng cạnh tranh. Đối tượng kế toán ngân hàng chủ yếu là CCTC, vì vậy, quy định công bố thông tin trên BCTC chủ yếu về CCTC. IFRS7 yêu cầu công bố đầy đủ thông tin về CCTC để người sử dụng BCTC đánh giá được tầm quan trọng, bản chất và rủi ro của CCTC. Việt Nam chưa ban hành chuẩn mực kế toán về CCTC, nhưng các quy định hiện hành về đối tượng kế toán ngân hàng được xem là về CCTC, như: Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2007) và Thông tư 210/2009/TT-BTC (Bộ Tài Chính, Việt Nam, 2009).

Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, 2007)

2.2. Các lý thuyết giải thích lựa chọn chính sách kế toán

Lý thuyết ủy nhiệm và lý thuyết tín hiệu được áp dụng để dự đoán việc lựa chọn chính sách kế toán của doanh nghiệp, trong đó bao gồm chính sách công bố thông tin trên BCTC (Morris, 1987).

2.2.1. Lý thuyết ủy nhiệm

Lý thuyết ủy nhiệm (Agency Theory) được phát triển bởi Jensen và Meckling trong một công bố vào năm 1976. Lý thuyết này nghiên cứu mối quan hệ ủy nhiệm được thiết lập dưới hình thức hợp đồng chuyển giao quyền quyết định từ bên ủy nhiệm (principle) là chủ sở hữu cho bên được ủy nhiệm (agent) là nhà quản lý. Khi đó, chi phí ủy nhiệm phát sinh do tách biệt quyền sở hữu và quyền kiểm soát doanh nghiệp. Nhà quản lý có xu hướng thực hiện hành vi tư lợi bằng cách giữ lại hay lựa chọn thông tin công bố dẫn đến làm sai lệch thông tin đến thị trường (Latham & Jacobs, 2000). Trong khuôn khổ lý thuyết ủy nhiệm, quản trị công ty quan tâm đến việc làm thế nào tốt nhất để giảm thiểu hành vi cơ hội của nhà quản lý, hạn chế chi phí ủy nhiệm phát sinh từ các hoạt động sai trái của họ. Healy và Palepu (2001) lập luận rằng chi phí ủy nhiệm giảm được nhờ cơ chế quản trị công ty điều chỉnh lợi ích giữa cổ đông và nhà quản lý, giám sát hành vi tư lợi của nhà quản lý. Việc làm dụng CCTC có thể tiềm ẩn nguy cơ hơn là giảm thiểu rủi ro, vì vậy kỳ vọng rằng cơ chế giám sát của quản trị công ty giúp giảm rủi ro sử dụng các công cụ này không đúng, thiếu hiệu quả. Các ngân hàng với hệ thống, chính sách và quá trình quản trị hiệu quả được dự đoán công bố nhiều thông tin về CCTC

hơn. Vì vậy, nghiên cứu này sử dụng lý thuyết ủy nhiệm giải thích mối quan hệ giữa quản trị công ty với mức độ công bố thông tin về CCTC.

2.1.2. Lý thuyết tín hiệu

Lý thuyết tín hiệu (Signalling Theory)¹ được Spence phát triển vào năm 1973 nhằm giải thích sự phản ứng của thị trường. Lý thuyết này đề cập giải quyết vấn đề bất cân xứng thông tin trên thị trường bằng cách bên có nhiều thông tin hơn gửi tín hiệu cho bên kia. Tính bất cân xứng thông tin bao hàm chi phí giám sát cùng với sự tách rời sở hữu và quản lý trong lý thuyết ủy nhiệm (Morris, 1987). Đối với thị trường tiền tệ, nhà quản lý ngân hàng có lợi thế về thông tin hơn so với cổ đông và người gửi tiền, đặc biệt thông tin về tầm quan trọng và rủi ro của CCTC. Để tối đa hóa lợi ích của mình, nhà quản lý có thể cố tình gửi thông tin sai với thực tế hay gửi thông tin mơ hồ, khó kiểm chứng (Aryani, 2016). Về cơ bản, quản trị công ty giúp cân bằng lợi ích các bên liên quan đến ngân hàng, gồm: nhà quản lý, cổ đông và người gửi tiền bằng cách giám sát nhà quản lý tín hiệu ra thị trường thông tin về CCTC theo quy định. Do vậy, nghiên cứu này sử dụng lý thuyết tín hiệu cho giải thích ảnh hưởng của yếu tố quản trị công ty đến mức độ công bố CCTC của ngân hàng.

3. Các nghiên cứu trước và phát triển giả thuyết

Yếu tố quản trị công ty nhận được sự quan tâm lớn trong các nghiên cứu kế toán và được xem là động lực chính để áp dụng IFRS. Lý thuyết BCTC cho rằng quản trị công ty có mối quan hệ với mức độ công bố thông tin. Các biến đại diện quản trị công ty được sử dụng trong nghiên cứu trước thường là quy mô hội đồng, thành viên độc lập, vai trò kép, tỷ lệ sở hữu và Ủy ban Kiểm toán.

3.1. Quy mô hội đồng

Nghiên cứu trước cho thấy ảnh hưởng quy mô hội đồng quản trị đến mức độ công bố CCTC khác nhau. Điển hình như Mohammadi và Mardini (2016), Agyei-Mensah (2017), Asmar và cộng sự (2018), Elghaffar (2019), Allini và cộng sự (2020), Kiflee và Ali Khan (2021) tìm thấy bằng chứng quy mô hội đồng quản trị càng lớn thì mức độ công bố CCTC càng cao. Trong khi đó, Yamani và cộng sự (2021), Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) cho kết quả ngược lại, hay một số nghiên cứu khác không tìm thấy mối quan hệ này có ý nghĩa thống kê, như Alhazaimah và cộng sự (2014), Al-Maghzom và cộng sự (2016). Bae và cộng sự (2018) lập luận với quy mô nhỏ, hội đồng sẽ tăng cường cam kết thực hiện theo quy định hơn. Với các xử lý kế toán phức tạp như CCTC, sự phối hợp giữa các thành viên càng tốt giúp giám sát lập BCTC tốt hơn. Điều này phù hợp sự giải thích lựa chọn chính sách kế toán của lý thuyết ủy nhiệm và lý thuyết tín hiệu. Giả thuyết đặt ra là:

H1: Quy mô hội đồng quản trị càng nhỏ thì mức độ công bố CCTC của ngân hàng càng cao.

3.2. Thành viên độc lập

Số thành viên độc lập cao giúp tăng cường giám sát do họ không có mối liên hệ nội bộ nào (Ho và cộng sự, 2013) hay sự hiện diện thành viên độc lập nâng cao chất lượng BCTC và công bố thông tin (Mardini, 2015). Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu trước không thống nhất. Khan (2010), Elghaffar (2019), Jahid và cộng sự (2020) chỉ ra số lượng thành viên độc lập ảnh hưởng cùng chiều, nhưng

¹ Tham khảo thêm Spence (1973).

Aifuwa và Embele (2019), Almaqtari và cộng sự (2021), Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) lại không tìm thấy mối quan hệ này. Theo lý thuyết ủy nhiệm, tính độc lập càng cao, hội đồng quản trị càng giám sát hữu hiệu nhờ tách biệt quản lý với sở hữu (Donnelly & Mulcahy, 2008). Thành viên độc lập có nhiều khả năng khuyến khích việc tuân thủ các hướng dẫn về công bố thông tin hơn, nên giả thuyết là:

H₂: Tỷ lệ thành viên độc lập càng cao, mức độ công bố CCTC của ngân hàng càng lớn.

3.3. Sở hữu nước ngoài

Theo Eng và Mark (2003), cấu trúc sở hữu quyết định mức độ giám sát của hội đồng quản trị, từ đó ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin. Khan (2010), Alhazaimeh và cộng sự (2014) cũng cho rằng doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nước ngoài càng cao thì mức công bố thông tin càng lớn. Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (International Accounting Standard Board – IASB) (2018) công bố đã có 144 quốc gia và vùng lãnh thổ yêu cầu các doanh nghiệp áp dụng IFRS, nên các nhà đầu tư nước ngoài thường đòi hỏi yêu cầu về thông tin công bố phù hợp với IFRS. Việt Nam chưa có chuẩn mực về CCTC; do vậy, sự hiện diện của nhà đầu tư nước ngoài góp phần ảnh hưởng tích cực đến công bố CCTC, do vậy giả thuyết đặt ra là:

H₃: Tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài càng cao, mức độ công bố CCTC của ngân hàng càng lớn.

3.4. Vai trò kép

Khi giám đốc điều hành đồng thời là chủ tịch hội đồng quản trị (vai trò kép) làm giảm hiệu suất của hội đồng quản trị (Haniffa & Cooke, 2002) và giảm mức độ công bố thông tin (Foker, 1992). Hệ quả vai trò kép là tăng nguy cơ thao túng thông tin công bố, gây bất lợi cho các nhà đầu tư và bên liên quan. Các doanh nghiệp với vai trò kép công bố thông tin ít hơn đáng kể so với các doanh nghiệp khác (Gul & Leung, 2004). Benzing và Börner (2015) khuyến nghị tránh vai trò kép để đảm bảo sự độc lập và tác động tích cực đến công bố thông tin. Giả thuyết là:

H₄: Vai trò kép làm giảm mức độ công bố CCTC của ngân hàng.

3.5. Ủy ban Kiểm toán

Ủy ban Kiểm toán có các thành viên chuyên gia kế toán với chuyên môn sâu sẽ giúp giám sát lập BCTC tốt hơn (Buallay & Al-Ajmi, 2019). Tuy nhiên, khi quy mô quá lớn có thể dẫn đến tăng chi phí và phối hợp giữa các thành viên kém khiến ảnh hưởng đến kiểm soát (Jensen, 2010). Hơn nữa, khi số thành viên lớn mà không có chuyên môn phù hợp, thiếu kinh nghiệm sẽ không hỗ trợ được công việc của Ủy ban Kiểm toán và dẫn đến lãng phí nguồn lực (Krismiaji, 2019). Elzahar và Husainey (2012), Al-Maghzom và cộng sự (2016), Agyei-Mensah (2017) đều không tìm thấy bằng chứng ảnh hưởng của quy mô ủy ban kiểm toán. Tuy nhiên, trong khi Asmar và cộng sự (2018) chứng minh được quy mô ủy ban lớn làm giảm mức độ công bố CCTC thì Ibrahim và cộng sự (2019), Elghaffar (2019), Allini và cộng sự (2020) cho kết quả ngược lại. Do tính phức tạp, khó xử lý của kế toán CCTC và tại Việt Nam chưa có chuẩn mực này, nên khi quy mô Ủy ban càng lớn càng khó hỗ trợ được giám sát công bố CCTC. Ngoài ra, theo lý thuyết tín hiệu, khi vấn đề phức tạp, mơ hồ như kế toán CCTC tạo cơ hội nhà quản trị giảm bớt thông tin cần công bố, tức là gửi tín hiệu gây hiểu lầm. Vì vậy, giả thuyết đặt ra là:

H5: Quy mô Ủy ban Kiểm toán càng lớn, mức độ công bố CCTC của các ngân hàng càng thấp.

Ngoài ra, để tăng hiệu quả mô hình, nghiên cứu này đưa vào các biến kiểm soát đã được các nghiên cứu trước sử dụng, gồm quy mô ngân hàng, kiểm toán độc lập, tình trạng niêm yết, hệ số an toàn vốn, tỷ lệ truyền và lợi nhuận trên cổ phiếu, điển hình như Tahat và cộng sự (2016), Malaquias và Zambra (2018) và Mnif và Znazen (2020)

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Mẫu nghiên cứu và nguồn dữ liệu

Dữ liệu được thu thập từ BCTC đã kiểm toán của 31 ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam từ năm 2010 đến năm 2022, được công khai trên website của mình. Sau khi lọc bỏ các báo cáo không đầy đủ dữ liệu cần thiết cho nghiên cứu, dữ liệu chính thức sử dụng bao gồm 299 Bộ BCTC các năm từ năm 2010 đến năm 2022 của 23 ngân hàng.

4.2. Đo lường biến phụ thuộc - Danh mục tin công bố CCTC

Theo Beattie và cộng sự (2004), phân tích nội dung toàn diện là phân tích chi tiết nội dung trong văn bản. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nội dung toàn diện, tức là xác định sự hiện diện và tần số xuất hiện từ khóa hay khái niệm chính trong dữ liệu văn bản pháp quy tại Việt Nam về công bố thông tin trên BCTC ngân hàng, bao gồm: Thông tư 210 (Bộ Tài Chính, 2009), Quyết định 16 (Ngân hàng Nhà nước, 2007), Thông tư 41 (Ngân hàng Nhà nước, 2016), Thông tư 27 (Ngân hàng Nhà nước, 2021). Tiếp theo các mục tin này được sắp xếp phù hợp với phân loại thông tin cần công bố về CCTC của IFRS7. Kết quả danh mục bao gồm 115 mục tin: Chính sách kế toán CCTC (20 mục tin), Tầm quan trọng của CCTC đối với bảng cân đối kế toán (12 mục tin), Tầm quan trọng CCTC đối với Báo cáo kết quả kinh doanh (8 mục tin), Giá trị hợp lý (12 mục tin), Rủi ro và quản trị rủi ro CCTC (42 mục tin) và kế toán phòng ngừa rủi ro (21 mục tin). Nghiên cứu đo lường thực hành công bố CCTC cho mỗi mục tin trong danh mục và không tính trọng số. Beattie và cộng sự (2004) lập luận khi số mục tin lớn, kết quả đo lường giữa tính và không tính trọng số là không khác biệt. Tổng số mục tin của một quan sát ngân hàng-năm là: $FID = \sum_{i=1}^m d_i$. Trong đó: $d_i = 1$ nếu một mục tin được thuyết minh; $d_i = 0$ nếu một mục tin không được thuyết minh và m là số mục tin tối đa.

4.3. Phương pháp phân tích

Dựa vào các giả thuyết ở trên, nghiên cứu dự đoán mối tương quan giữa biến độc lập, biến kiểm soát với biến phụ thuộc trong mô hình sau:

$$FID_{it} = \alpha_i + \beta_1 NBD_{it} + \beta_2 INBD_{it} + \beta_3 FOWN_{it} + \beta_4 DUAL_{it} + \beta_5 NAC_{it} + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_7 BIG4_{it} + \beta_8 LIS_{it} + \beta_9 CAR_{it} + \beta_{10} GER_{it} + \beta_{11} DEB_{it} + \beta_{12} EPS_{it} + u_{it}$$

Trong đó:

$i = 1, 2, \dots, 23$ (ngân hàng thứ i);

$t = 1, 2, \dots, 13$ (thứ tự các năm, từ năm 2010 đến năm 2022);

FID_{it} : Mức độ công bố CCTC của ngân hàng i vào năm t ;

NBD_{it} : Quy mô hội đồng ngân hàng i năm t , đo lường bởi số lượng thành viên;

INBD_{it} : Thành viên độc lập ngân hàng *i* năm *t*, đo lường bởi số lượng thành viên độc lập;

FOWN_{it} : Sở hữu nước ngoài ngân hàng *i* năm *t*, đo lường bởi tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài trên tổng vốn góp của chủ sở hữu;

DUAL_{it} : Vai trò kép ngân hàng *i* vào năm *t*, đo lường là 1 nếu giám đốc điều hành đồng thời là chủ tịch hội đồng, là 0 khi giám đốc điều hành không phải là chủ tịch hội đồng;

NAC_{it} : Quy mô ủy ban kiểm toán ngân hàng *i* năm *t*, đo lường bởi số lượng thành viên của ủy ban kiểm toán;

SIZE_{it} : Quy mô ngân hàng *i* năm *t*, đo lường bởi log tổng tài sản;

BIG4_{it} : Kiểm toán độc lập ngân hàng *i*, năm *t*, đo lường là 1 khi công ty kiểm toán là BIG4, còn lại là 0;

LIS_{it} : Tình trạng niêm yết ngân hàng *i* năm *t*, đo lường là 1 đối với ngân hàng niêm yết, còn lại bằng 0;

CAR_{it} : Hệ số an toàn vốn ngân hàng *i* năm *t*;

GER_{it} : Tỷ lệ truyền ngân hàng *i* năm *t*, đo lường bởi tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu;

DEB_{it} : Hệ số nợ ngân hàng *i* năm *t*, đo lường bởi tỷ lệ nợ phải trả trên tổng nguồn vốn;

EPS_{it} : Lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu ngân hàng *i* năm *t*.

Để xác định mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc, nghiên cứu ước lượng tham số hồi quy với ba bước. Trước hết, lựa chọn mô hình thích hợp trong ba mô hình Pooled OLS, tác động cố định (Fixed-effects Model – FEM) và tác động ngẫu nhiên (Random-effects Model – REM) bởi các kiểm định F-test và Hausman. Tiếp theo, kiểm định phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan của mô hình được chọn. Cuối cùng, phân tích hồi quy mô hình thích hợp với khắc phục khuyết tật mô hình nếu có. Dữ liệu được phân tích bởi phần mềm STATA16.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 cho thấy mức độ công bố CCTC ngân hàng Việt Nam, giai đoạn 2010–2022 đạt trung bình 48%, độ lệch chuẩn 19%, giá trị thấp nhất 6%, giá trị cao nhất 83%. Trong đó, trung bình các ngân hàng cung cấp thông tin về tầm quan trọng của CCTC là 53%, về rủi ro là 43%. Chi tiết hơn, nhóm tin được các ngân hàng công bố cao nhất là về tầm quan trọng của CCTC đối với kết quả kinh doanh, đạt trung bình 83% và về phòng ngừa rủi ro có mức thấp nhất là 7%.

Bảng 1.

Mức độ công bố công cụ tài chính ngân hàng tại Việt Nam giai đoạn 2010–2022

Loại	Số quan sát	Mức tối đa	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
1. Tầm quan trọng CCTC	299	52	53%	21%	1%	89%
Chính sách kế toán	299	20	66%	30%	0%	100%
Bảng cân đối kế toán	299	12	47%	28%	0%	100%

Loại	Số quan sát	Mức tối đa	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
Báo cáo kết quả kinh doanh	299	8	83%	22%	13%	100%
Giá trị hợp lý	299	12	21%	19%	0%	58%
<i>2. Rủi ro và phòng ngừa rủi ro</i>	299	63	43%	19%	0%	78%
Rủi ro	299	42	63%	26%	0%	98%
Phòng ngừa rủi ro	299	21	7%	12%	0%	52%
Tổng	299	115	48%	19%	6%	83%

5.2. Phân tích tương quan biến độc lập

Bảng 2 cho thấy hệ số tương quan giữa các cặp biến độc lập hầu hết dưới 0,5 và có ý nghĩa thống kê, nên được chấp nhận đưa vào phân tích mô hình hồi quy tiếp theo. Ngoài ra, kết quả kiểm hệ số VIF trong Bảng 3 là 2,02 nằm trong ngưỡng cho phép.

Bảng 2.

Hệ số tương quan giữa các biến độc lập

	SIZE	BIG4	NBD	IDBD	FOWN	DUAL	NAC	LIST	CAR	GER	DEB	EPS
SIZE	1,00											
BIG4	0,50	1,00										
	0,00											
NBD	0,41	0,29	1,00									
	0,00	0,00										
IDBD	0,15	0,12	0,08	1,00								
	0,01	0,04	0,00									
FOWN	0,44	0,35	0,29	0,20	1,00							
	0,00	0,00	0,00	0,00								
DUAL	0,25	0,05	0,12	0,02	0,02	1,00						
	0,00	0,38	0,04	0,81	0,68							
NAC	0,16	0,12	0,15	-0,04	0,18	-0,12	1,00					
	0,01	0,03	0,00	0,52	0,00	0,04						
LIST	0,34	-0,04	0,17	0,22	0,36	-0,02	0,27	1,00				
	0,00	0,49	0,00	0,00	0,00	0,04	0,00					
CAR	-0,58	-0,19	-0,17	0,01	-0,17	-0,13	-0,07	-0,24	1,00			
	0,00	0,00	0,00	0,82	0,00	0,03	0,26	0,00				
GER	0,53	0,16	0,22	0,08	-0,03	0,20	0,02	0,11	-0,62	1,00		
	0,00	0,00	0,00	0,17	0,56	0,00	0,74	0,05	0,00			
DEB	0,45	0,29	0,19	0,06	0,40	0,09	0,09	0,13	-0,63	0,78	1,00	
	0,00	0,00	0,00	0,34	0,00	0,11	0,14	0,02	0,00	0,00		

	SIZE	BIG4	NBD	IDBD	FOWN	DUAL	NAC	LIST	CAR	GER	DEB	EPS
EPS	0,54	0,31	0,15	0,06	0,40	0,09	0,09	0,23	-0,29	0,03	0,06	1,00
	0,00	0,00	0,01	0,34	0,00	0,12	0,14	0,00	0,00	0,66	0,28	

Ghi chú: SIZE: Quy mô ngân hàng, BIG4: Công ty kiểm toán, NBD: Quy mô hội đồng quản trị, IDBD: Số lượng thành viên độc lập, DUAL: Vai trò kép, NAC: Quy mô ủy ban kiểm toán, LIS: Tình trạng niêm yết, CAR: Hệ số an toàn vốn, GER: Tỷ số truyền, DEB: Hệ số nợ, EPS: Lợi nhuận trên cổ phiếu. Số hàng trên là hệ số tương quan, số hàng dưới là mức ý nghĩa của kiểm định

Bảng 3.

Hệ số VIF

Biến độc lập	Ký hiệu	VIF	1/VIF
Quy mô ngân hàng	SIZE	3,760	0,266
Tỷ số truyền	GER	3,760	0,266
Hệ số nợ	DEB	3,170	0,316
Hệ số an toàn vốn	CAR	2,250	0,444
Công ty kiểm toán	BIG4	1,750	0,572
Lợi nhuận trên cổ phiếu	EPS	1,690	0,592
Sở hữu nước ngoài	FOWN	1,640	0,611
Tình trạng niêm yết	LIST	1,520	0,658
Quy mô hội đồng quản trị	NBD	1,280	0,784
Quy mô ủy ban kiểm toán	NAC	1,150	0,868
Vai trò kép	DUAL	1,140	0,875
Thành viên độc lập	INBD	1,140	0,879
VIF trung bình		2,020	

5.3. Kiểm định lựa chọn mô hình và khuyết tật mô hình

Kết quả kiểm định F- test với p-value <5% nên bác bỏ H_0 : chọn mô hình Pool, vì vậy để thích hợp chọn mô hình FEM. Tiếp theo, kiểm định Hausman cho kết quả chấp nhận H_0 (chọn mô hình REM) với p-value = 0,6042, nên chọn mô hình REM. Các kiểm định phương sai thay đổi Breusch và Pagan và hiện tượng tự tương quan Wooldridge cho mô hình REM đều cho kết quả p-value <5%. Do mô hình đều có cả hai khuyết tật này, nên cuối cùng chọn mô hình GLS (Generalized Least Squares).

5.4. Kết quả các mô hình hồi quy

Kết quả tổng hợp hồi quy cả bốn mô hình Pool, FEM, REM và GLS được tóm tắt trong bảng 4.

Bảng 4.

Kết quả hồi quy

Biến độc lập	Ký hiệu	FID- Pool	FID-FEM	FID-REM	FID- GLS
Quy mô hội đồng	NBD	0,39 [0,63]	−0,52 [−0,81]	−0,30 [−0,49]	−0,29 [−0,79]
Thành viên độc lập	IDBD	−0,81 [−0,46]	2,72* [1,89]	2,24 [1,6]	0,05 [0,06]
Sở hữu nước ngoài	FOWN	14,89 [1,47]	−0,295 [−0,03]	3,395 [0,34]	11,13* [1,74]
Vai trò kép	DUAL	−17,06** [−2,16]	−5,93 [−0,99]	−7,14 [−1,19]	−5,80* [0,30]
Quy mô ủy ban kiểm toán	NAC	−1,26 [−0,87]	−2,72** [−2,16]	−2,32* [−1,87]	−1,48** [−2,17]
Quy mô ngân hàng	SIZE	10,94*** [3,04]	13,05*** [2,82]	13,30*** [3,27]	11,51*** [4,08]
Công ty kiểm toán	BIG4	10,34*** [2,90]	7,33* [1,67]	8,93** [3,10]	10,23*** [3,65]
Tình trạng niêm yết	LIST	6,70*** [2,87]	0,80 [0,30]	1,48 [0,59]	1,70 [0,99]
Hệ số an toàn vốn	CAR	39,07 [1,26]	31,63 [1,27]	31,29 [1,26]	40,80* [1,88]
Tỷ số truyền	GER	−0,89** [−2,06]	−0,39 [−1,11]	−0,471 [−1,35]	−0,07 [−0,25]
Hệ số nợ	DEB	38,23 [1,06]	12,89 [0,46]	17,52 [0,62]	−6,47 [−0,45]
Lợi nhuận trên cổ phiếu	EPS	0,0009 [0,99]	−0,00109 [−1,03]	−0,00089 [−1,08]	−0,00068 [−1,23]
	Hằng số	−66,35 [−1,52]	−46,49 [−0,98]	−56,72 [−1,33]	−27,08 [−1,04]
	Số quan sát	299	299	299	299
	R-bình phương	0,288	0,130		

Ghi chú: *, **, ***: Có ý nghĩa thống kê tại mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%. Trong ngoặc vuông [] là T- statistic

Bảng 4 cho thấy với mô hình GLS, kết quả phù hợp với chiều dự đoán ảnh hưởng cả năm biến đại diện quản trị công ty. Tuy nhiên, chỉ có biến sở hữu nước ngoài, quy mô Ủy ban Kiểm toán và vai trò kép có ý nghĩa thống kê, hay các giả thuyết H_3 , H_4 và H_5 được chấp nhận. Quy mô hội đồng không ảnh hưởng đến mức độ công bố CCTC trong cả bốn mô hình, nên giả thuyết H_1 bị bác bỏ. Với mô hình FEM, thành viên độc lập có ảnh hưởng, nhưng không thấy bằng chứng này trong các mô hình còn lại. Như vậy, đối với mô hình thích hợp GLS, giả thuyết H_2 cũng bị bác bỏ. Ngoài ra, mức độ giải thích của mô hình (R^2) đạt 28,8% là chấp nhận được trong các nghiên cứu kế toán.

6. Thảo luận kết quả và kết luận

6.1. Thảo luận kết quả

Nghiên cứu xây dựng danh mục 115 mục tin công bố về CCTC theo yêu cầu đối với ngân hàng Việt Nam và phù hợp với IFRS 7. Mức độ công bố trung bình là 48% nhưng khá khác nhau giữa các ngân hàng. Kết quả này cao hơn nghiên cứu trước của Nguyễn Thị Thu Hiền và cộng sự (2022) là do sự khác biệt này do thang đo mức độ công bố phù hợp với CCTC hơn và bộ dữ liệu lớn hơn.

So với thực hành trên thế giới, ngân hàng Việt Nam có mức công bố CCTC cao hơn các ngân hàng tại Jordan là 44% (Tahat và cộng sự, 2016), nhưng thấp hơn các định chế tài chính tại Canada là 77% (Mnif & Znazen, 2020). Cả hai quốc gia này đều đã áp dụng IFRS 7 và Canada là quốc gia phát triển, trong khi Việt Nam chưa có chuẩn mực về CCTC thì đây là kết quả đáng khích lệ.

Nghiên cứu đã cung cấp bằng chứng về ảnh hưởng của quản trị công ty đến mức độ công bố CCTC thông qua các biến đại diện sở hữu nước ngoài, vai trò kép và ủy ban kiểm toán. Sở hữu nước ngoài là biến có ảnh hưởng mạnh nhất với ý nghĩa thống kê 1% ở ba mô hình FEM, REM và GLS. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Alhazimeh và cộng sự (2014), Probohudono và cộng sự (2019). Như vậy, sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài giúp giám sát tốt hơn, nên mức độ công bố CCTC theo quy định cao hơn.

Quy mô Ủy ban Kiểm toán có ảnh hưởng ngược chiều trong cả ba mô hình FEM, REM và GLS với mức ý nghĩa thống kê 1% và 5% và tương đồng với nghiên cứu Elghaffar (2019). Kết quả này phù hợp với giải thích rằng quy mô ủy ban tối ưu là ba thành viên. Khi quy mô Ủy ban Kiểm toán càng lớn, các thành viên hạn chế chuyên môn sâu về CCTC sẽ tác động ngược lại với mức độ thực hành. Thật vậy, thực tế các ngân hàng có số thành viên Ủy ban Kiểm toán trung bình là trên 3,4 thành viên, hầu hết các ngân hàng có từ 4 và cao nhất là 7. Như vậy, vì quá trình xử lý kế toán CCTC phức tạp và Việt Nam chưa có chuẩn mực này, nên khi quy mô ủy ban càng lớn càng khó hỗ trợ giám sát thực hành.

Vai trò kép ảnh hưởng ngược chiều với mức độ công bố CCTC là tương tự các nghiên cứu Elghaffar (2019), Ibrahim và cộng sự (2019). Nghiên cứu bổ sung bằng chứng về sự tách biệt vai trò giám đốc điều hành và chủ tịch Hội đồng là một đặc trưng của cơ chế quản trị công ty mạnh được giải thích bởi lý thuyết ủy nhiệm. Theo đó, sự tách biệt này tránh tập trung quyền lực, cải thiện hiệu suất kiểm soát của hội đồng, nên ngân hàng không có vai trò kép công bố thông tin về CCTC cao hơn giúp tăng tính minh bạch của thông tin.

Trong mô hình GLS, thành viên độc lập dù cho kết quả không ảnh hưởng, nhưng có bằng chứng ảnh hưởng tích cực ở mô hình FEM, tương tự trong nghiên cứu Kaifah (2021), Elghaffar (2019), Mnif

và Znazen (2020). Kết quả này phù hợp với sự giải thích của lý thuyết công bố thông tin tài chính bởi các lý thuyết ủy nhiệm và lý thuyết tín hiệu. Đó là, khi tỷ lệ thành viên độc lập càng cao khả năng giám sát càng tốt nên giảm được chi phí ủy nhiệm bằng cách nâng cao chất lượng BCTC thông qua công bố thông tin nhiều hơn nhằm bảo vệ nhà đầu tư. Ngoài ra, việc công bố thông tin về CCTC nhiều hơn là cách nhà quản trị tín hiệu cho thị trường về quản trị công ty mạnh, giúp giảm thiểu tính bất cân xứng thông tin giữa nhà quản lý và nhà đầu tư.

Ngoài ra, biến kiểm soát quy mô và kiểm toán viên ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố CCTC ở mức ý nghĩa thống kê 1% trong cả bốn mô hình. Các ngân hàng càng có quy mô lớn, nguồn lực tốt, có khả năng hơn trong việc thi hành các quy định, nhờ đó góp phần làm tăng chất lượng BCTC thông qua công bố nhiều hơn thông tin về CCTC. Các công ty kiểm toán BIG 4² với quy mô lớn, tiềm lực mạnh đã cung cấp dịch vụ kiểm toán chất lượng cao hơn, giúp các ngân hàng công bố thông tin CCTC nhiều hơn, góp phần quan trọng tăng chất lượng BCTC, mang lại thông tin hữu ích hơn cho các nhà đầu tư.

6.2. Kết luận

Kết quả của nghiên cứu đóng góp cho lý thuyết về BCTC thông qua xây dựng danh mục tin công bố CCTC theo các quy định của Việt Nam với sự tham chiếu IFRS7 và bổ sung bằng chứng về vai trò giải thích lựa chọn chính sách kế toán của các lý thuyết ủy nhiệm và tín hiệu.

Kết quả nghiên cứu gợi ý cho các nhà lập quy và quản trị ngân hàng trong lĩnh vực công bố về CCTC. Trước hết, để góp phần tăng cường tính hữu ích của thông tin ngân hàng, Việt Nam cần khẩn trương xây dựng chuẩn mực kế toán về CCTC. Với các ngân hàng thương mại, ngoài việc cần xây dựng cơ chế quản trị công ty mạnh, nên chú trọng hơn về việc cần có các chuyên gia về lĩnh vực này trong cơ cấu Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán nhằm tăng cường giám sát lập BCTC tốt hơn.

Nghiên cứu này có một số hạn chế và cũng là gợi ý cho nghiên cứu tương lai về lý thuyết này với bối cảnh tại Việt Nam. Trước hết, nghiên cứu chưa chú trọng đến công bố tự nguyện của các ngân hàng về CCTC trên báo cáo thường niên. Như vậy, các nghiên cứu trong tương lai nên xây dựng và đo lường công bố CCTC hoàn toàn triển khai chi tiết theo IFRS7. Ngoài ra, đo lường quản trị công ty cần được khám phá tốt hơn, như tính điểm quản trị công ty thay vì tính các biến đại diện riêng biệt như nghiên cứu này. Tiếp theo, nghiên cứu chưa chú trọng đến vai trò của các biến trung gian, điều tiết mối quan hệ giữa quản trị công ty và công bố CCTC. Cuối cùng, nghiên cứu này chưa xem xét đối với lĩnh vực phi tài chính và hệ quả của công bố CCTC đến hiệu quả kinh doanh hay giá trị ngân hàng.

Lời cảm ơn

Bài viết là kết quả Báo cáo Đề tài cấp trường Kinh doanh, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh. Chủ nhiệm: Nguyễn Thị Thu Hiền.

² Công ty Kiểm toán PwC Việt Nam, Công ty Kiểm toán Deloitte Việt Nam, Công ty Kiểm toán EY Việt Nam và Công ty Kiểm toán KPMG Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Agyei-Mensah, B. K. (2017). The relationship between corporate governance mechanisms and IFRS 7 compliance: Evidence from an emerging market. *Corporate Governance: The International Journal of Business in Society*, 17(3), 446–465. doi: 10.1108/CG-06-2016-0129
- Aifuwa, H. O., & Embele, K. (2019). Board characteristics and financial reporting. *Journal of Accounting and Financial Management*, 5(1), 30–44.
- Alhazaimeh, A., Palaniappan, R., & Almsafir, M. (2014). The impact of corporate governance and ownership structure on voluntary disclosure in annual reports among listed Jordanian companies. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 129, 341–348. doi: 10.1016/j.sbspro.2014.03.686
- Allini, A., Ferri, L., Maffei, M., & Zampella, A. (2020). Determinants of financial instruments risk disclosure: An empirical analysis in the banking sector. *Corporate Ownership and Control*, 17(2), 20–31.
- Al-Maghzom, A., Hussainey, K., & Aly, D. (2016). Corporate governance and risk disclosure: Evidence from Saudi Arabia. *Corporate Ownership and Control Journal*, 13(2), 145–166.
- Almaqtari, F. A., Hashed, A. A., & Shamim, M. (2021). Impact of corporate governance mechanism on IFRS adoption: A comparative study of Saudi Arabia, Oman, and the United Arab Emirates. *Heliyon*, 7(1). doi: 10.1016/j.heliyon.2020.e05848
- Al-Sartawi, A., Alrawahi, F. & Sanad, Z. (2016). Corporate Governance and the Level of Compliance with International Accounting Standards (IAS-1): Evidence from Bahrain Bourse. *International Research Journal of Finance and Economics*, 110–22.
- Aryani, D. N. (2016). *The determinants and value relevance of risk disclosure in the Indonesian banking sector*. (PhD thesis). University of Gloucestershire, England.
- Asmar, M., Alia, M. A., & Ali, F. H. (2018). The impact of corporate governance mechanisms on disclosure quality: Evidence from companies listed in the Palestine Exchange. *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 4, 401–417.
- Bae, S., Masud, M., & Kim, J. (2018). Cross-country investigation of corporate governance and corporate sustainability disclosure: A signaling theory perspective. *Sustainability* 10(8), 2611. doi:10.3390/su10082611
- Beattie, V., McInnes, B., & Fearnley, S. (2004). A methodology for analysing and evaluating narratives in annual reports: A comprehensive descriptive profile and metrics for disclosure quality attributes. *Accounting Forum*, 28(3), 205–236. doi:10.1016/j.accfor.2004.07.001
- Benzing, J., & Börner, C. J. (2015). The link between CEO incentive structures, managerial power, and firm risk in the financial services industry: A comprehensive analysis of US banking and insurance firms. *Corporate Ownership & Control*, 12(3), 371–387.
- Bhamornsiri, S., & Schroeder, R. G. (2004). The disclosure of information on derivatives under SFAS No. 133: Evidence from the Dow 30. *Managerial Auditing Journal*, 19(5), 669–680. doi:10.1108/02686900410537784

- Bischof, J. (2009). The effects of IFRS 7 adoption on bank disclosure in Europe. *Accounting in Europe*, 6(2), 167–194. doi:10.1080/17449480903171988
- Botosan, C. A. (1997). Disclosure level and the cost of equity capital. *The Accounting Review*, 72(3), 323–349.
- Bộ Tài chính. (2009). *Thông tư số 210/2009/TT-BTC Hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính*, ban hành ngày 6/11/2009. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Ke-toan-Kiem-toan/Thong-tu-210-2009-TT-BTC-huong-dan-ap-dung-chuan-muc-ke-toan-quoc-te-trinh-bay-bao-cao-tai-chinhthuyet-minh-thong-tin-cong-cu-tai-chinh-97366.aspx>
- Buallay, A., & Al-Ajmi, J. (2019). The role of audit committee attributes in corporate sustainability reporting: Evidence from banks in the Gulf Cooperation Council. *Journal of Applied Accounting Research*, 21(2), 249–264. doi: 10.1108/JAAR-06-2018-0085
- Ebrahim, A., & Fattah, T. A. (2015). Corporate governance and initial compliance with IFRS in emerging markets: The case of income tax accounting in Egypt. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 24, 46–60. doi:10.1016/j.intaccudtax.2015.0
- Elghaffar, E. S. A. (2019). Determining factors that affect risk disclosure level in Egyptian banks. *Banks and Bank Systems*, 14(1), 159–171.
- Elzahar, H., & Hussainey, K. (2012). Determinants of narrative risk disclosures in UK interim reports. *The Journal of Risk Finance*, 13(2), 133–147. doi:10.1108/15265941211203189
- Eng, L. L., & Mak, Y. T. (2003). Corporate governance and voluntary disclosure. *Journal of Accounting and Public Policy*, 22(4), 325–345. doi:10.1016/s0278-4254(03)00037-1
- Gul, F. A., & Leung, S. (2004). Board leadership, outside directors' expertise and voluntary corporate disclosure. *Journal of Accounting and Public Policy*, 23(5), 351–379. doi: 10.1016/j.jaccpubpol.2004.07.001
- Haniffa, R. M., & Cooke, T. E. (2002). Culture, corporate governance and disclosure in Malaysian corporations. *Abacus*, 38(3), 317–349. doi: 10.1111/1467-6281.00112
- Healy, P. M., & Palepu, K. G. (2001). Information asymmetry, corporate disclosure, and the capital markets: A review of the empirical disclosure literature. *Journal of Accounting and Economics*, 31(1–3), 405–440. doi:10.1016/s0165-4101(01)00018-0
- Hellman, N., Carenys, J., & Moya Gutierrez, S. (2018). Introducing more IFRS principles of disclosure – Will the poor disclosers improve? *Accounting in Europe*, 15(2), 242–321.
- Ho, B. L., Tower, G., & Taylor, G. (2013). Corporate governance, ownership structure and voluntary disclosure: evidence from listed firms in Malaysia. *Afro-Asian Journal of Finance and Accounting*, 3(4), 319–340.
- IASB. (2018). *Use of IFRS Standards around the world*. Retrieved from <https://www.ifrs.org/content/dam/ifrs/around-the-world/adoption/use-of-ifrs-around-the-world-overview-sept-2018.pdf>
- Ibrahim, A., Habbash, M., & Hussainey, K. (2019). Corporate governance and risk disclosure: Evidence from Saudi Arabia. *International Journal of Accounting, Auditing and Performance Evaluation*, 15(1), 89–111. doi:10.1504/ijaape.2019.096748

- Jahid, M. A., Rashid, M. H. U., Hossain, S. Z., Haryono, S., & Jatmiko, B. (2020). Impact of corporate governance mechanisms on corporate social responsibility disclosure of publicly-listed banks in Bangladesh. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(6), 61–71. doi:10.13106/jafeb.2020.vol7.no6.061
- Jensen, M. C. (2010). The modern industrial revolution, exit, and the failure of internal control systems. *Journal of Applied Corporate Finance*, 22(1), 43–58. doi: 10.1111/j.1745-6622.2010.00260.x
- Jensen, M., & Meckling, W. (1976). Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs, and ownership structure. *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305–36
- Juhmani, O. (2017). Corporate governance and the level of Bahraini corporate compliance with IFRS disclosure. *Journal of Applied Accounting Research*, 18(1), 22–41. doi:10.1108/jaar-05-2015-0045
- Kiflee, A. K. R., & Ali Khan, M. N. A. (2021). The effect of performance and corporate governance to risk disclosure among listed companies in Malaysia. *Asia-Pacific Management Accounting Journal*, 16(1), 119–161.
- Krismiaji, S. (2019). Corporate governance and firm's compliance on disclosure of international financial reporting standards – Indonesian evidence. *International Journal of Accounting, Finance and Risk Management*, 4(1), 24–33.
- Khan, H. (2010). The effect of corporate governance elements on corporate social responsibility (CSR) reporting. *International Journal of Law and Management*, 52(2), 82–109. doi: 10.1108/17542431011029406
- Latham, C. K., & Jacobs, F. A. (2000). Monitoring and incentive factors influencing misleading disclosures. *Journal of Managerial Issues*, 12(2), 169–187.
- Lopes, P. T., & Rodrigues, L. L. (2007). Accounting for financial instruments: An analysis of the determinants of disclosure in the Portuguese stock exchange. *The International Journal of Accounting*, 42(1), 25–56. doi: 10.1016/j.intacc.2006.12.002
- Malaquias, R. F., & Lemes, S. (2013). Disclosure of financial instruments according to International Accounting Standards: Empirical evidence from Brazilian companies. *Brazilian Business Review*, 10(3), 82–107.
- Mardini, G. H. (2015) Corporate governance voluntary disclosures in developing countries: Evidence from Jordanian banks. *International Journal of Business and Emerging Markets*, 7(1), 101–129.
- Mnif, Y., & Znazen, O. (2020). Corporate governance and compliance with IFRS 7: The case of financial institutions listed in Canada. *Managerial Auditing Journal*, 35(3), 448–474. doi: 10.1108/MAJ-08-2018-1969
- Mohammadi, A., & Mardini, G. H. (2016). Financial instruments disclosure: The case of Qatari listed banks. *Afro-Asian Journal of Finance and Accounting*, 6(2), 160–182, doi: 10.1504/AAJFA.2016.077335
- Morris, R. D. (1987). Signalling, agency theory and accounting policy choice. *Accounting and Business Research*, 18(69), 47–56. doi:10.1080/00014788.1987.9729347

- Ngân hàng Nhà nước. (2007). *Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 18/4/2007 Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Quyet-dinh-16-2007-QDNHNN-Che-do-bao-cao-tai-chinh-to-chuc-tin-dung-54839.aspx>.
- Ngân hàng Nhà nước. (2016). *Thông tư số 41/2016/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về Quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài*, ban hành ngày 30/12/2016. Truy cập từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tien-te-Ngan-hang/Thong-tu-41-2016-TT-NHNN-ty-le-an-toan-ngan-hang-chi-nhanh-ngan-hang-nuoc-ngoai-336513.aspx>.
- Nguyễn Thị Thu Hiền, Nguyễn Thị Ngọc Tú, Lê Hữu Thành Tài, Huỳnh Minh Gia Hào, Nguyễn Bảo Trâm, & Lê Yến Bình. (2022). Các yếu tố xác định mức độ công bố thông tin công cụ tài chính của ngân hàng thương mại tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 33(10), 86-102.
- Spence, M. (1973). Job Market Signaling. *The Quarterly Journal of Economics*, 87(3), 355–374.
- Tahat, Y. A., Dunne, T., Fifield, S., & Power, D. M. (2016). The impact of IFRS 7 on the significance of financial instruments disclosure. *Accounting Research Journal*, 29(3), 241–273. doi:10.1108/arj-08-2013-0055
- Yamani, A., Hussainey, K., & Albitar, K. (2021). Does governance affect compliance with IFRS 7?. *Journal of Risk and Financial Management*, 14(6), 239. doi: 10.3390/jrfm14060239